



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 43 + 44

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09-12-2019- Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND quy định chế độ hỗ trợ đối với người cao tuổi diện chính sách có công đang được phụng dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè.

4

09-12-2019- Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND về tiếp tục thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

7

- 09-12-2019- Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh. 10
- 09-12-2019- Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND về ban hành mức chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 15
- 09-12-2019- Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố. 32
- 09-12-2019- Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND về việc bãi bỏ văn bản. 35
- 15-01-2020- Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND về thông qua Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2024. 37

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 19-12-2019- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 40
- 20-12-2019- Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện. 42

20-12-2019-	Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	54
-------------	---	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09-12-2019-	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND về nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2020.	56
-------------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

12-12-2019-	Quyết định số 5257/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2020.	64
-------------	---	----

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2019/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT****Quy định chế độ hỗ trợ đối với người cao tuổi diện chính sách có công
đang được phụng dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY
(Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Xét Tờ trình số 5022/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ hỗ trợ đối với người cao tuổi diện chính sách có công đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè; Báo cáo thẩm tra số 723/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết này quy định chế độ hỗ trợ đối với người cao tuổi diện chính sách có công được phụng dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối tượng áp dụng:

Chế độ hỗ trợ này được áp dụng đối với người cao tuổi diện chính sách có công không có người thân phụng dưỡng hoặc còn người thân nhưng không được nương tựa phụng dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè, gồm: các đồng chí cách mạng lão thành, Bà mẹ Việt Nam anh hùng và cha mẹ liệt sĩ neo đơn.

Điều 2. Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người cao tuổi diện chính sách có công đang được phụng dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè như sau:

1. Mức hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng: 2.700.000 đồng/người/tháng.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn thêm cho người bị ốm đau, nằm điều trị tại cơ sở y tế: 176.000 đồng/người/ngày.

c) Các ngày Lễ, Tết trong năm (Tết Dương lịch, Giỗ Tổ Hùng Vương, Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước, Quốc tế Lao động, Quốc khánh 2/9, Tết Nguyên đán).

+ Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày Lễ, Tết Dương lịch: 176.000 đồng/người/ngày.

+ Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày Tết Nguyên đán: 294.000 đồng/người/ngày.

d) Mức hỗ trợ hoạt động văn thể: 200.000 đồng/người/năm.

e) Mức hỗ trợ điện, nước sinh hoạt: 120.000 đồng/người/tháng.

f) Mức hỗ trợ mai táng phí: 49.500.000 đồng/người.

g) Mức hỗ trợ tham quan nghỉ dưỡng hàng năm: 5.000.000 đồng/người/năm.

h) Mức hỗ trợ thuốc chữa bệnh thông thường: 270.000 đồng/người/tháng.

i) Mức hỗ trợ vật dụng vệ sinh (tã lót) cho người cao tuổi, yếu nằm liệt giường không tự phục vụ được: 3.000.000 đồng/người/tháng.

2. Thời gian thực hiện chế độ hỗ trợ: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ:

Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người cao tuổi diện chính sách có công tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội hàng năm do Ngân sách thành phố phân bổ cho đơn vị.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về tiếp tục thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY
(Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 5021/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về tiếp tục thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 722/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 như sau:

1. Đối tượng thụ hưởng:

Trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 tại các trường công lập, ngoài công lập và trẻ em học tại lớp mẫu giáo độc lập tư thục trên địa bàn 10 quận, huyện: 9, 12, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân, Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

Trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập đang học tại các trường học tham gia Đề án Chương trình Sữa học đường.

2. Định mức: Mỗi trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 được uống 1 hộp sữa dung tích 180ml/lần/ngày với 5 lần/tuần trong thời gian của năm học.

3. Phương án mua sữa và đấu thầu: Thực hiện việc mua sữa và tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp sữa theo quy định của pháp luật.

4. Mức hỗ trợ:

a) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 tại các trường công lập, ngoài công lập và trẻ em học tại lớp mẫu giáo độc lập tư thục trên địa bàn thành phố tham gia Đề án Chương trình Sữa học đường: Ngân sách thành phố hỗ trợ 30%, doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ 20% và phụ huynh học sinh đóng góp 50%.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập đang học tại các trường tham gia Đề án Chương trình Sữa học đường: Ngân sách thành phố hỗ trợ 50%, doanh nghiệp cung cấp sữa hỗ trợ 50%.

5. Kinh phí thực hiện: Từ ngân sách thành phố, doanh nghiệp cung cấp sữa, phụ huynh học sinh và đóng góp của xã hội.

6. Thời gian triển khai thực hiện:

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án đến hết Học kỳ 2 năm học 2019 - 2020 đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học lớp 1 trên địa bàn 10 quận, huyện: 9, 12, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân, Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

Ủy ban nhân dân thành phố sơ kết đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường báo cáo kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố giữa năm 2020 và đề xuất điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố phối hợp Hội đồng nhân dân các quận, huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán
của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY
(Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số

trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 4994/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Nghị quyết về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 726/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế).

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chức năng khám, chữa bệnh, gồm: Bệnh viện thành phố; khu Điều trị; bệnh viện quận/huyện; Trung tâm y tế quận/huyện; Trạm y tế phường, xã/thị

trấn; người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Về mức giá thu

1. Thực hiện 100% mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước quy định tại Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế) chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này, cụ thể như sau:

Phụ lục I: Giá dịch vụ khám bệnh.

Phụ lục II: Giá dịch vụ ngày giường bệnh.

Phụ lục III: Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện.

Phụ lục IV: Bổ sung ghi chú của một số dịch vụ kỹ thuật y tế.

2) Đối với một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế như sau:

a) Các viện có giường bệnh, trung tâm y tế tuyến tỉnh có chức năng khám bệnh, chữa bệnh; trung tâm y tế huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương;

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV;

c) Đối với phòng khám đa khoa khu vực:

Trường hợp được cấp giấy phép hoạt động bệnh viện hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV;

Trường hợp chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV. Đối với trường hợp được Sở Y tế quyết định có

giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu.

d) Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

Mức giá khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III của Nghị quyết này;

Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thông tin để người dân biết, nắm được việc điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế.

Niêm yết công khai bảng giá dịch vụ tại cơ sở khám bệnh (như tại Khoa khám bệnh, nơi đón tiếp, nơi thanh toán viện phí, trên Website của đơn vị) để người bệnh biết, thuận lợi cho việc thực hiện. Đồng thời cải tiến khâu thu, thanh toán viện phí; bố trí khu vực đón tiếp và nhân viên hướng dẫn người bệnh, người nhà bệnh nhân khi làm thủ tục khám bệnh, chữa bệnh.

Chỉ đạo các cơ sở y tế tiếp tục nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, phục vụ người dân.

Tiếp tục vận động và có giải pháp phù hợp để tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa IX, Kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành mức chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc,
chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY
(Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 4989/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết quy định về mức chi chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 729/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định về mức chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ

tiếp khách trong nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức, tiết kiệm và hiệu quả.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 31 Thông tư số 71/2018/TT-BTC trình Hội đồng nhân dân thành phố quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc thành phố.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa IX, Kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về mức chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc,
chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc; mức chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và mức chi tiếp khách trong nước của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quy định chung

1. Các mức chi quy định tại Quy định này là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Chương II

CHẾ ĐỘ TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM DO VIỆT NAM CHI TOÀN BỘ CHI PHÍ TRONG NƯỚC

Điều 4. Chi đón, tiễn khách tại sân bay

Chi tặng hoa cho các đối tượng sau: Trưởng đoàn và Phu nhân (Phu quân) đối với khách hạng đặc biệt; tặng hoa trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa: 500.000 đồng/1 người.

Điều 5. Thuê chỗ ở

1. Đoàn là khách hạng A

- a) Trưởng đoàn: 5.500.000 đồng/người/ngày;
- b) Phó đoàn: 4.500.000 đồng/người/ngày;
- c) Đoàn viên: 3.500.000 đồng/người/ngày.

2. Đoàn là khách hạng B

- a) Trưởng đoàn, Phó đoàn: 4.500.000 đồng/người/ngày;
- b) Đoàn viên: 2.800.000 đồng/người/ngày.

3. Đoàn khách hạng C

- a) Trưởng đoàn: 2.500.000 đồng/người/ngày;
- b) Đoàn viên: 1.800.000 đồng/người/ngày.

4. Khách mời quốc tế khác: 800.000 đồng/người/ngày.

5. Giá thuê chỗ ở quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

Điều 6. Mức chi ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

Mức chi ăn hàng ngày quy định tại Điều này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam); cụ thể:

1. Đoàn là khách hạng A: 1.500.000 đồng/ngày/người;
2. Đoàn là khách hạng B: 1.000.000 đồng/ngày/người;
3. Đoàn là khách hạng C: 800.000 đồng/ngày/người;
4. Khách mời quốc tế khác: 600.000 đồng/ngày/người.

Điều 7. Tổ chức chiêu đãi

1. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách (đã bao gồm tiền đồ uống) tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hàng ngày theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Tiếp xã giao và các buổi làm việc

Mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) của các đoàn khách thực hiện như sau:

1. Đoàn là khách hạng A: 150.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
2. Đoàn là khách hạng B: 80.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
3. Đoàn là khách hạng C, khách quốc tế khác: 60.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

Điều 9. Chi dịch thuật

1. Chi biên dịch

a) Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang Tiếng Việt (gồm: tiếng Ả Rập, tiếng Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 150.000 đồng/trang (350 từ);

b) Biên dịch Tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 180.000 đồng/trang (350 từ);

c) Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Chi dịch nói

a) Dịch nói thông thường: 250.000 đồng/giờ/người, tương đương 2.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

b) Dịch đuôi (dịch đồng thời): 500.000 đồng/giờ/người, tương đương 4.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng;

c) Trong trường hợp đặc biệt tổ chức các hội nghị quốc tế có quy mô lớn hoặc các hội nghị song phương, đàm phán ký kết hiệp định, công ước, hội nghị chuyên ngành, đón tiếp đoàn khách hạng đặc biệt hoặc đoàn khách hạng A cần phải thuê phiên dịch có trình độ dịch đuôi cao hơn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này để đảm bảo chất lượng của hội nghị, thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp và phải tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện;

d) Trường hợp phải thuê phiên dịch tham gia đón tiếp đoàn khách tham dự hội nghị quốc tế, thì tùy trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị quyết định việc thanh toán các khoản chi phí đi lại (nếu có), phòng nghỉ, tiêu chuẩn ăn hàng ngày của người phiên dịch tối đa bằng chế độ đón tiếp đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

3. Việc thuê biên dịch, phiên dịch tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9 Quy định này được thực hiện khi cơ quan, đơn vị không có người biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên, phiên dịch thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi biên, phiên dịch tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9 Quy định này. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Chi tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức; mức mua quà tặng cụ thể như sau:

1. Đối với đoàn khách hạng A:

- Trường đoàn khách: 1.300.000 đồng/người. Trường hợp có Phụ nhân (Phụ quân) của Trường đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phụ nhân (Phụ quân): 1.300.000 đồng/người.

- Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 500.000 đồng/người.

2. Đối với đoàn khách hạng B:

- Trường đoàn khách: 900.000 đồng/người. Trường hợp có Phụ nhân (Phụ quân) của Trường đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phụ nhân (Phụ quân): 900.000 đồng/người.

- Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 500.000 đồng/người.

Điều 11. Mức chi khi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác địa phương và cơ sở

1. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì mức chi đón tiếp như sau:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương, cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại địa phương, cơ sở theo các mức chi quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quy định này; chi dịch nói theo quy định tại Điều 9 Quy định này (nếu có);

b) Cơ quan, đơn vị ở địa phương hoặc cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại Điều 8 Quy định này. Chi dịch nói theo quy định tại Điều 9 Quy định này (nếu có).

2. Chế độ đối với cán bộ phía Việt Nam được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở địa phương:

- Cán bộ phía Việt Nam được thực hiện chế độ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường hợp đối ngoại phải ở cùng khách sạn với đoàn khách quốc tế, thì cán bộ Việt Nam được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở. Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 01 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở.

Điều 12. Chi đưa khách đi tham quan

Mức chi thuê xe được thanh toán căn cứ Hợp đồng thuê xe và hóa đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật

Mức chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này và được áp dụng cho cả cán bộ phía Việt Nam tham gia đưa đoàn đi tham quan. Số lượng cán bộ Việt Nam tham gia đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đón đoàn phê duyệt.

Điều 13. Chi tiếp khách trong trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị

1. Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đi lại, chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở của đoàn theo mức chi quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có kế hoạch, chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

Chương III

CHẾ ĐỘ TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM DO VIỆT NAM CHI MỘT PHẦN CHI PHÍ TRONG NƯỚC

Điều 15. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc ăn, ở; Việt Nam chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

1. Mức chi đón tiếp theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 và Điều 10 Quy định này.

2. Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 11 Quy định này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

3. Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 15. Chi tiếp các đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam

Cơ quan, đơn vị được tổ chức mời cơm thân mật khi chia tay đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam, mức chi: 1.000.000 đồng/người bao gồm cả đại diện phía Việt Nam, mức chi này bao gồm cả tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam); tặng phẩm cho đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế: 900.000 đồng/người/suất tặng phẩm.

Điều 16. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chi tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Chương IV

CHẾ ĐỘ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TỔ CHỨC LUÂN PHIÊN GIỮA CÁC NƯỚC MÀ VIỆT NAM ĐĂNG CAI TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM VÀ DO LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC CHỦ TRÌ

Điều 17. Mức chi đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị cấp thượng đỉnh

1. Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị: Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi từ 150.000 đồng/ngày/người đến 300.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày, thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

2. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chế độ thuê phòng nghỉ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy định này. Trường hợp đặc biệt do yêu cầu đối ngoại, đảm bảo an ninh, an toàn theo phương án đã được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị thì được chi thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế và phải đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị, thì thực hiện mức chi tiền ăn là 260.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

5. Chi hỗ trợ cước điện thoại di động cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị: Mức chi áp dụng khoán trong thời gian tổ chức hội nghị cấp thượng đỉnh theo mức từ 300.000 đồng/người đến 500.000 đồng/người/cả đợt phục vụ hội nghị tùy theo mức độ nhiệm vụ được phân công. Mức khoán chi cước điện thoại di động cho mỗi vị trí công việc được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị.

Điều 18. Mức chi đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị cấp Bộ trưởng

1. Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị: Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi từ 150.000 đồng/ngày/người đến 300.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày, thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

2. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chế độ thuê phòng nghỉ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy định này. Trường hợp đặc biệt do yêu cầu đối ngoại, đảm bảo an ninh, an toàn theo phương án đã được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị thì được chi thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế và phải đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị, thì thực hiện mức chi tiền ăn là 260.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống). Không phát tiền, nếu không ăn tập trung;

5. Chi hỗ trợ cước điện thoại di động của cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị: Mức chi áp dụng khoán trong thời gian diễn ra mỗi hội nghị Bộ trưởng theo mức từ 200.000 đồng/người đến 300.000 đồng/người/cả đợt phục vụ hội nghị. Mức khoán chi cước điện thoại di động cho mỗi vị trí công việc được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị.

Điều 19. Chi tổ chức các hoạt động bên lề hội nghị cấp thượng đỉnh**1. Đối với các đại biểu tham dự**

a) Chi tiền đồ uống, hoa quả, bánh ngọt: 100.000 đồng/người/buổi;

b) Chi chiêu đãi: Mỗi hoạt động bên lề chỉ tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi (bao gồm cả đồ uống). Mức chi: 1.400.000 đồng/người;

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ các hoạt động bên lề hội nghị cấp thượng đỉnh

a) Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị: Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi từ 150.000 đồng/ngày/người đến 300.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày, thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

c) Chế độ thuê phòng nghỉ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy định này. Trường hợp đặc biệt do yêu cầu đối ngoại, đảm bảo an ninh, an toàn theo phương án đã được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị thì được chi thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế và phải đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị, thì thực hiện mức chi tiền ăn là 260.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống). Không phát tiền, nếu không ăn tập trung.

đ) Chi hỗ trợ cước điện thoại di động cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị: Mức chi áp dụng như mức khoán phục vụ hội nghị cấp Bộ trưởng quy định tại Khoản 5 Điều 18 Quy định này.

Điều 20. Chi tổ chức các hội nghị cấp dưới cấp Bộ trưởng (như: Hội nghị SOM, SEOM và các hội nghị tương tự khác)

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị

a) Tiền bồi dưỡng phục vụ hội nghị: Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi từ 150.000 đồng/ngày/người đến 300.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày, thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

c) Chế độ thuê phòng nghỉ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy định này.

d) Trường hợp cần thiết, Ban tổ chức hội nghị bố trí ăn tập trung cho bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị theo kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị, thì thực hiện mức chi tiền ăn là 260.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không ăn tập trung.

đ) Chi hỗ trợ cước điện thoại đối với cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị thực hiện theo quy định như đối với hội nghị cấp thượng đỉnh quy định tại quy định tại Khoản 5 Điều 17 Quy định này.

Điều 21. Các khoản chi khác liên quan đến công tác tổ chức hội nghị

1. Chi dịch thuật theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

2. Chi chế độ công tác phí trong nước của bộ phận tổ chức hội nghị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chi tặng phẩm theo mức chi quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Chương V

CHẾ ĐỘ CHI HỘI NGHỊ QUỐC TẾ TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM (TRỪ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ LUÂN PHIÊN TẠI CHƯƠNG IV NGHỊ QUYẾT NÀY) VÀ CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI CÁC ĐOÀN ĐÀM PHÁN

Điều 22. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía Việt Nam đài thọ toàn bộ chi phí

1. Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do phía Việt Nam đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Chương II Quy định này.

2. Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam): Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ đối với cán bộ phía Việt Nam tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế.

a) Chi thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị;

b) Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

c) Riêng đối với hội nghị cấp Bộ trưởng trở lên, cán bộ Việt Nam được hưởng các chế độ sau:

- Tiêu chuẩn ăn: Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án tổ chức đón đoàn, tổ chức hội nghị đồng ý cho phép bố trí ăn tập trung cho lực lượng

phục vụ (an ninh, bảo vệ, y tế, phục vụ, lái xe, lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các lực lượng phục vụ khác quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị) trong những ngày diễn ra hội nghị chính thức, thì được chi tiền ăn theo mức 260.000 đồng/người/ngày. Không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung.

- Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên (bao gồm cả lực lượng bảo vệ, lái xe (trừ lái xe của xe đi thuê), lễ tân, tình nguyện viên, sỹ quan liên lạc và các nhân viên khác) trực tiếp tham gia phục vụ hội nghị (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định) được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo danh sách phê duyệt của người có thẩm quyền, mức chi từ 100.000 đồng/ngày/người đến 200.000 đồng/ngày/người. Số lượng và mức chi cụ thể cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị được quy định trong kế hoạch, đề án tổ chức hội nghị. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày, thì chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên phục vụ hội nghị tại địa phương khác không phải nơi cư trú nếu đã được hưởng bồi dưỡng làm nhiệm vụ thì không thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 23. Hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam do phía Việt Nam và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của phía Việt Nam thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại Điều 22 Quy định này để thực hiện.

Điều 24. Chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức Việt Nam tham gia đoàn đàm phán về công tác biên giới lãnh thổ; đàm phán gia nhập các Tổ chức Quốc tế; đàm phán ký kết các Hiệp định song phương, đa phương

1. Đối với đoàn đàm phán tổ chức ở trong nước

a) Chi tiền bồi dưỡng: Tuỳ theo tính chất công việc khẩn trương, phức tạp của mỗi đoàn đàm phán, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đàm phán quyết định chi bồi dưỡng 200.000 đồng/người/buổi cho các thành viên và các cán bộ tham gia phục vụ đoàn đàm phán trong những ngày tham gia phiên họp chuẩn bị và các phiên đàm phán chính thức

và tự sắp xếp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Tiêu chuẩn phòng nghỉ, chế độ phụ cấp lưu trú, chế độ đi lại và các chi phí khác phục vụ đoàn đàm phán: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức đàm phán.

2. Đối với đoàn đàm phán tổ chức ở nước ngoài

Tuỳ theo tính chất công việc khẩn trương, phức tạp của mỗi đoàn đàm phán, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đàm phán quyết định chi bồi dưỡng cho các thành viên trực tiếp tham gia đoàn đàm phán trong những ngày tham gia phiên họp chuẩn bị tổ chức ở trong nước mức 150.000 đồng/người/buổi và tự sắp xếp trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Chương VI **CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC**

Điều 25. Chi giải khát

Chi giải khát, mức chi: 30.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

Điều 26. Chi mời cơm

Mức chi mời cơm: 300.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

Điều 27. Chi phiên dịch tiếng dân tộc trong trường hợp tiếp khách dân tộc thiểu số

Trong trường hợp phải đi thuê phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại, mức thuê phiên dịch áp dụng bằng mức thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành quy định về nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố bảo đảm.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Kho bạc nhà nước kiểm soát chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY (Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý;

Xét Tờ trình số 5003/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố, Báo cáo thẩm tra số 727/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý

kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố, như sau:

1. Sửa đổi Khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Năm 2020: Hệ số điều chỉnh tăng thu nhập để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là 1,2 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ (tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ là tiền lương đã bao gồm tăng lương theo lộ trình của Chính phủ).

Từ năm 2021 đến hết thời gian thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, căn cứ khả năng cân đối của Thành phố, trong dự toán ngân sách hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định hệ số thu nhập tăng thêm đảm bảo không thấp hơn 1,2 và không vượt quá 1,8 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ.”

2. Sửa đổi Điều 7 như sau:

*“**Điều 7. Thời gian thực hiện:** Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 chi thu nhập tăng thêm theo lộ trình và duy trì đến hết thời gian thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh”.*

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này; trong đó cần quan tâm những nội dung sau:

1. Đảm bảo chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở năng suất, hiệu quả lao động trong khả năng, phạm vi cân đối ngân sách thành phố; tương xứng với năng suất lao động, khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức của thành phố đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân,

thu hút nhân tài phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của thành phố.

2. Tiếp tục quan tâm việc triển khai thực hiện khoản 3, 4, 5 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố; cụ thể:

“3. Có chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức;

4. Sau một năm thực hiện, tổ chức khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện; trong đó chọn một số đơn vị để đánh giá, đo lường hiệu quả công việc, hiệu suất làm việc, năng suất lao động từng cán bộ, công chức, viên chức và đơn vị.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố kết quả thực hiện và nguồn cải cách tiền lương còn dư của thành phố.”

Trong đó lưu ý rà soát việc trích lập nguồn cải cách tiền lương tại các cơ quan, đơn vị (đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập) đảm bảo đúng theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2019/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc bãi bỏ văn bản

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY
(Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 5060/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề xuất bãi bỏ một số văn bản không còn phù hợp với quy định hiện hành; Báo cáo thẩm tra số 731/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nay bãi bỏ 04 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, gồm:

1. Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về tổ chức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ (chiều xe đi ra) thuộc dự án BOT Cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1, giai đoạn 2).

2. Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng

nhân dân thành phố về điều chỉnh mức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ tại các trạm thu phí trên Xa lộ Hà Nội và tại cầu Bình Triệu theo Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

3. Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh mức tăng thu phí tại Trạm thu phí BOT An Suông - An Lạc.

4. Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức thu phí sử dụng đường bộ tại Trạm thu phí qua cầu Phú Mỹ theo Thông tư số 159/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật; đồng thời khẩn trương ban hành mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ tại các Trạm thu phí nêu trên để đảm bảo công tác hành thu được liên tục.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các đơn vị.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa IX, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về thông qua Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM
(Ngày 15 tháng 01 năm 2020)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 5462/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về thông qua Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2024; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2024 nêu tại Tờ trình số 5462/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2024 theo thẩm quyền và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đảm bảo trình tự, thủ tục xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua; ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa IX, kỳ

hợp thứ mười tám thông qua ngày 15 tháng 01 năm 2020; có hiệu lực từ ngày 25 tháng 01 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về Bảng giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6079/TTr-SGTVT ngày 03 tháng 12 năm 2019; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6943/STP-VB ngày 27 tháng 11 năm 2019.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Nay bãi bỏ 02 Quyết định do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành có nội dung không còn phù hợp, gồm:

- Quyết định số 4035/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ (chiều xe đi ra) thuộc dự án BOT Cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1, giai đoạn 2).

- Quyết định số 7118/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 về điều chỉnh mức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ tại các trạm thu phí trên xa lộ Hà Nội và tại cầu

Bình Triệu theo quy định tại Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động
của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 220/2015/TTLT-BTC-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 02 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4466/TTr-SNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 5990/STP-VB ngày 16 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện (gọi tắt là

Phòng Tài chính - Kế hoạch).

Điều 2. Căn cứ Quy chế (mẫu) này, Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo xây dựng và quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Quyết định này thay thế Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ (MẪU)

**Tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch
thuộc Ủy ban nhân dân quận (huyện)**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí

Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Phòng Tài chính - Kế hoạch có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân quận - huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tài chính của Sở Tài chính, chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Chức năng

Phòng Tài chính - Kế hoạch có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, tài sản, kế hoạch và đầu tư; đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật.

Chương II NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tài chính - Kế hoạch có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Ban hành các quyết định, chỉ thị; kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về lĩnh vực tài chính; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực tài chính thuộc trách nhiệm quản lý của Phòng.

b) Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của quận - huyện; đề án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư trên địa bàn quận - huyện, phù hợp với quy hoạch thành phố đã phê duyệt.

c) Dự thảo các quyết định, chỉ thị, văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật và các quy định của Ủy ban nhân dân quận - huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư về công tác kế hoạch và đầu tư trên địa bàn.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện các chương trình, danh mục, dự án đầu tư trên địa bàn; thẩm định và chịu trách nhiệm về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, kế hoạch đầu tư trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện; thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung các văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân quận - huyện là chủ đầu tư; hoặc tham mưu chủ đầu tư tiến hành lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân quận - huyện là chủ đầu tư.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, cơ chế, các quy hoạch, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực tài chính, kế hoạch và đầu tư trên địa bàn.

4. Tổng hợp, lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với những khoản thu được phân cấp quản lý, dự toán chi ngân sách cấp huyện và tổng hợp dự toán ngân sách phường - xã, thị trấn, phương án phân bổ ngân sách quận - huyện trình Ủy ban nhân dân quận - huyện; lập dự toán ngân sách điều chỉnh trong trường hợp cần thiết để

trình Ủy ban nhân dân quận - huyện; tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đã được quyết định.

5. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc quận - huyện, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn xây dựng dự toán ngân sách hàng năm; xây dựng trình Ủy ban nhân dân quận - huyện dự toán ngân sách quận - huyện theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

6. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách, giá, thực hiện chế độ kế toán của chính quyền phường - xã, thị trấn, tài chính hợp tác xã, tài chính kinh tế tập thể và các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của nhà nước thuộc quận - huyện.

7. Cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư, phối hợp với các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan tổ chức vận động các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn quận - huyện; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác kế hoạch và đầu tư phường - xã, thị trấn.

8. Thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư do quận - huyện quản lý; thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách xã; lập quyết toán thu, chi ngân sách quận - huyện; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận - huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp quận - huyện (bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách quận - huyện và quyết toán thu, chi ngân sách phường - xã, thị trấn) báo cáo Ủy ban nhân dân quận - huyện để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

Tổ chức thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt quyết toán đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách quận - huyện quản lý.

9. Về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân:

a) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các tổ chức kinh tế tập thể, hộ kinh doanh cá thể và đăng ký hợp tác xã, kinh tế tư nhân trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tổng hợp theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, trên địa bàn quận - huyện;

c) Trực tiếp kiểm tra hộ kinh doanh theo nội dung trong hồ sơ đăng ký trên

phạm vi địa bàn; phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp; xác minh nội dung đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trên phạm vi địa bàn theo yêu cầu của Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố;

d) Định kỳ lập báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi các Sở, ngành có liên quan và Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc quản lý công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát và đánh giá đầu tư; kiểm tra việc thi hành pháp luật về kế hoạch và đầu tư trên địa bàn quận - huyện; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn cán bộ, công chức làm công tác giám sát, đánh giá dự án đầu tư, giám sát cộng đồng phường, xã, thị trấn và các chủ đầu tư thuộc phạm vi quản lý của quận - huyện.

12. Định giá tài sản khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

13. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra việc thi hành pháp luật tài chính; giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài chính theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc quận - huyện quản lý theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định theo thẩm quyền việc mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản nhà nước.

15. Quản lý nguồn kinh phí được ủy quyền của cấp trên; quản lý các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý giá theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố; kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên địa bàn; tổ chức thực hiện đăng ký giá, kê khai giá theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật; chủ trì thực hiện thẩm định giá đối với tài sản nhà nước tại địa phương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

17. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ

thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

18. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân quận - huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định.

19. Quản lý và chịu trách nhiệm về cán bộ, công chức, tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, kế hoạch và đầu tư theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện và theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Tổ chức bộ máy

Phòng Tài chính - Kế hoạch có Trưởng phòng, không quá 03 Phó Trưởng phòng và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

1. Trưởng phòng là người đứng đầu phòng, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của phòng.

Cụ thể hóa việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong nội quy, quy chế làm việc của phòng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công chức thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm túc các quy định về trách nhiệm giải trình và xử lý trong trường hợp vi phạm quy định về trách nhiệm giải trình.

2. Các Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được Trưởng phòng phân công; khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

3. Trong số các lãnh đạo phòng (Trưởng phòng và các Phó Trưởng phòng) phải có ít nhất 01 người được phân công chuyên trách quản lý, chỉ đạo thực hiện các

nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính; có ít nhất 01 người được phân công phụ trách về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành và theo quy định của pháp luật.

5. Việc điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức của Phòng Tài chính - Kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định, được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của quận - huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Tài chính - Kế hoạch phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành chung các hoạt động của phòng và phụ trách những công tác trọng tâm.

Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh trên lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội

dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 7. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 8. Môi quan hệ công tác

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

2. Đối với Hội đồng nhân dân quận - huyện

Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân quận - huyện khi được yêu cầu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện

Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của

Ủy ban nhân dân quận - huyện về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của phòng.

Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận - huyện về nội dung công tác của phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận - huyện, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận - huyện. Trong trường hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định.

5. Đối với các đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ liên quan đến chức năng quản lý trên địa bàn quận - huyện

Trực tiếp hướng dẫn, giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Phòng phụ trách;

Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, hành chính sự nghiệp của Trung ương, thành phố trú đóng và hoạt động trên địa bàn quận - huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện việc quản lý hành chính Nhà nước về các lĩnh vực thuộc chức năng đối với các đơn vị này theo quy định.

6. Đối với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn

Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giúp đỡ về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

7. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội của quận - huyện

Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp và hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự

ng nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, ban - ngành, đoàn thể thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Khi Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội của quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp, ban - ngành, đoàn thể của quận - huyện có yêu cầu, kiến nghị thuộc chức năng của phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận - huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, đơn vị có yêu cầu, kiến nghị.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định để thi hành.

Điều 10. Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 42490/TTr-SLĐTBXH-VPB ngày 06 tháng 12 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6926/STP-KTrVB ngày 27 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố áp dụng cho giai đoạn 2014 - 2015.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương

binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 67/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT****Về nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY
(Từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2019;**Xét Tờ trình số 5076/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 736/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,***QUYẾT NGHỊ:**

Hội đồng nhân dân thành phố đã xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội thành phố năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2020.

Hội đồng nhân dân thành phố có ý kiến một số nội dung cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2019

Hội đồng nhân dân thành phố đánh giá cao kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2019, thể hiện sự quyết liệt, chủ động của Ủy ban nhân dân thành phố trong công tác chỉ đạo, điều hành. Với quyết tâm cao của hệ thống chính trị, sự nỗ lực vượt khó của doanh nghiệp và sự chung sức của các tầng lớp nhân dân, thành phố đã hoàn thành đạt và vượt 18/20 chỉ tiêu kế hoạch năm; còn 01 chỉ tiêu chưa đạt là thành lập mới doanh nghiệp; 01 chỉ tiêu sẽ đánh giá vào giữa năm 2020 là chỉ số cải cách hành chính. Kinh tế thành phố tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GRDP) ước đạt hơn 1,347 triệu tỷ đồng, ước tăng 8,32% (cùng kỳ tăng 8,3%). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 35% GRDP, bằng năm 2018, vượt chỉ tiêu bình quân nhiệm kỳ 2016-2020 là 30% GRDP. Tỷ trọng đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp với tăng trưởng kinh tế trên 36% (năm 2016 là 35,3%, năm 2017 là 36,7%, năm 2018 là 38%), bằng năm 2019 và vượt chỉ tiêu bình quân toàn nhiệm kỳ là 35%, thể hiện kinh tế thành phố tiếp tục tăng trưởng theo chiều sâu, phát huy đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ tiên tiến. Năng suất lao động năm 2019 ước đạt 299,8 triệu đồng/người, tăng 6,82%, cao hơn mức tăng của năm 2018 (6,63%). Thu ngân sách ước đạt 412.474 tỷ đồng (tăng 3,34% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 và tăng khoảng 9% so với thực thu năm 2018; bình quân thu 1.620 tỷ đồng/ngày làm việc). Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt 8 tỷ đô la Mỹ (bằng 101% so cùng kỳ).

Các hoạt động văn hóa, lễ hội, sự kiện chính trị được tổ chức trang trọng, đa dạng, phong phú. Tiếp tục quan tâm và đầu tư cho giáo dục và đào tạo với gần 1.500 phòng học mới hoàn thành đưa vào sử dụng, thực hiện đề án sửa học đường giai đoạn 1 ở 10 quận, huyện cho 132.818 học sinh mầm non và tiểu học tại 1.516 trường; 95% học sinh tiểu học được học tiếng Anh. Ngành y tế đã tăng cường các giải pháp giảm tải bệnh viện, tiếp cận được nhiều kỹ thuật tiên tiến của nền y học hiện đại, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công và thân nhân; đảm bảo an sinh xã hội.

Công tác đấu tranh triệt phá các loại tội phạm được đẩy mạnh, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng sử dụng vũ khí “nóng”, không để hình thành các băng, ổ nhóm tội phạm và các tụ điểm phức tạp về an ninh trật tự và tệ nạn xã hội. Phạm pháp hình sự giảm, tỷ lệ điều tra phá án tăng so với năm 2018. Tình hình trật tự an toàn giao thông cơ bản duy trì ổn định.

Hoạt động thanh tra, tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo được

đặc biệt quan tâm; đẩy mạnh việc tổ chức tiếp xúc, đối thoại, lắng nghe, vận động, thuyết phục, tiếp nhận các ý kiến đề xuất, nguyện vọng của người dân, vận dụng chính sách phù hợp với quy định của luật pháp nhằm có thể đáp ứng một cách tốt nhất quyền lợi chính đáng của người dân, tiến tới từng bước giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn thành phố; tiếp tục kéo giảm tình trạng tập trung khiếu kiện đông người, phức tạp tại một số dự án.

Tuy nhiên, kết quả phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội còn tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém như: việc triển khai đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp chưa phản ánh đúng mức độ hài lòng ở các lĩnh vực và các cơ quan quản lý nhà nước; bốn ngành công nghiệp trọng yếu có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với năm 2018 và thấp hơn tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp; tăng trưởng của ngành xây dựng tăng thấp (tăng 1,04%, cùng kỳ tăng 7,95%); môi trường đầu tư kinh doanh đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp, chính sách thu hút đầu tư vào khu công nghiệp còn hạn chế. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng của nhiều dự án chậm thực hiện ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư và thực hiện dự án xây lắp. Tiến độ giải ngân các chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố chậm (cuối tháng 11 năm 2019 đạt 58,9%). Công tác bảo vệ môi trường kết quả chưa cao. Tình hình vi phạm pháp luật trong xây dựng vẫn còn xảy ra nghiêm trọng ở một số quận, huyện. Trật tự an toàn xã hội còn diễn biến phức tạp, nhất là tội phạm ma túy.

II. Kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội năm 2020

Năm 2020 là năm thành phố tập trung hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của năm 2020 và cả nhiệm kỳ 2015-2020; chuẩn bị và tổ chức đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội lần thứ XI của Đảng bộ thành phố. Hội đồng nhân dân thành phố cơ bản thống nhất với những nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp đã trình tại kỳ họp. Ủy ban nhân dân thành phố cần tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2020 gắn với việc triển khai mạnh mẽ các hoạt động của “Năm đẩy mạnh hoạt động văn hóa và xây dựng nếp sống văn minh đô thị”, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của kinh tế thành phố gắn với tái cấu trúc kinh tế theo chiều sâu, chất lượng, hiệu quả; bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh

nghiệp. Tăng cường xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với chỉnh trang đô thị, kiểm chế và giảm ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hoạt động văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và chăm lo đời sống nhân dân. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính; xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, sử dụng ngân sách hiệu quả. Giảm mạnh tội phạm, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; mở rộng và nâng cao công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 54/2017/QH17 của Quốc hội, Đề án xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh gắn với Khu đô thị sáng tạo phía Đông thành phố.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2020

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế (05 chỉ tiêu):

- (1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn Thành phố (GRDP) đạt 8,3 - 8,5%.
- (2) Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) vào GRDP đạt từ 36% trở lên.
- (3) Tổng vốn đầu tư xã hội chiếm 35% GRDP.
- (4) Thu ngân sách đạt 100% chỉ tiêu dự toán.
- (5) Thành lập mới khoảng 44.000 doanh nghiệp.

2.2. Các chỉ tiêu xã hội (10 chỉ tiêu):

- (1) Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,7%, tương ứng giảm 15.750 hộ nghèo; tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,9%, tương ứng giảm 20.200 hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,9%.
- (2) Tạo việc làm mới cho người lao động: 135.000 chỗ.
- (3) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo nghề đạt 85%.
- (4) Tỷ lệ thất nghiệp đô thị dưới 3,7%.
- (5) Tổng diện tích nhà ở xây dựng mới đạt 8 triệu m².
- (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²/người) đạt 20,06 m²/người.
- (7) Số phòng học trên 10.000 dân trong độ tuổi đi học (từ 3 tuổi đến 18 tuổi)

(phòng): 300 phòng học.

(8) Số bác sĩ trên 10.000 dân: 20 bác sĩ.

(9) Số giường bệnh trên 10.000 dân: 42 giường; diện tích sàn xây dựng/giường bệnh đạt 45,5m².

(10) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt khoảng 91%.

2.3. Các chỉ tiêu môi trường (04 chỉ tiêu):

(1) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100%; tổng lượng khai thác nước dưới đất giảm 15,35% so với năm 2019.

(2) Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

(3) Tỷ lệ xử lý nước thải công nghiệp đạt 100%.

(4) Nước thải bệnh viện được xử lý đạt quy chuẩn môi trường đạt 100%.

2.4. Chỉ tiêu cải cách hành chính (01 chỉ tiêu):

(1) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong nhóm 20 tỉnh, thành dẫn đầu; Chỉ số cải cách hành chính (PAR-index) trong nhóm 5 tỉnh, thành có điểm cao nhất; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước.

2.5. Chỉ tiêu về văn hóa (01 chỉ tiêu):

(1) 100% cơ quan, đơn vị đăng ký thực hiện và đạt tiêu chí văn hóa nơi công sở.

3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 54 của Quốc hội: hoàn thành Đề án điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (tháng 5 năm 2020 trình Đề án chính thức); triển khai Kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn thành phố giai đoạn 2019 - 2021 ngay sau Đại hội. Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thành thành phố thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025”; Đề án xây dựng Khu đô thị sáng tạo phía Đông thành phố. Hoàn thành xây dựng Đề án thí điểm mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Tập trung rà soát, triển khai và đẩy nhanh hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tiến độ thực hiện các chương trình đột phá theo kế

hoạch 5 năm 2016 - 2020 đã đề ra; phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, chỉ tiêu cả nhiệm kỳ, trong đó, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn thành phố (GRDP) bình quân hàng năm đạt từ 8,3% - 8,5%.

3.3. Tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế thành phố; phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Nghiên cứu lập mới quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tăng cường các biện pháp để quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu; hoàn thành dự toán thu ngân sách được giao. Ban hành kịp thời: Định mức kinh tế - kỹ thuật; quy chuẩn định mức sử dụng máy móc, trang thiết bị chuyên dùng theo quy định; triển khai kịp thời, đầy đủ các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.4. Triển khai mạnh mẽ các hoạt động của “Năm đẩy mạnh hoạt động văn hóa và xây dựng nếp sống văn minh đô thị”. Ngay từ đầu năm tổ chức các hoạt động công bố danh mục các sự kiện văn hóa hàng năm của thành phố; tổ chức đối thoại văn hóa hàng tháng trên các phương tiện thông tin đại chúng; triển khai thủ tục đầu tư và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa thành phố. Chú trọng văn hóa gia đình, tuyên truyền, triển khai công tác xây dựng gia đình hạnh phúc.

3.5. Tăng cường công tác quy hoạch về đô thị, lập và rà soát quy hoạch xây dựng và cải tạo, chỉnh trang đô thị phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển giao thông đô thị bền vững qua từng giai đoạn. Tập trung thực hiện chương trình giảm ùn tắc giao thông, giảm tai nạn giao thông; nghiên cứu và thử nghiệm nhiều mô hình mới để nâng cao hiệu quả vận chuyển hành khách công cộng, giảm kẹt xe. Phấn đấu hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2020 các công trình chống ngập trọng điểm của thành phố; đẩy mạnh thực hiện dự án đường sắt đô thị số 1 để đưa vào sử dụng năm 2021. Thực hiện chương trình giảm ô nhiễm môi trường đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm. Quản lý tốt nguồn tài nguyên nước trên địa bàn thành phố, đảm bảo cung cấp nước sạch, an toàn và vận động nhân dân sử dụng nước sạch. Triển khai quyết liệt Chỉ thị số 23-CT/TU của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố.

3.6. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đào tạo quốc tế và xây dựng

điển hình nhà trường hiện đại. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Xây dựng xã hội học tập, mở rộng hình thức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân. Có kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình sách giáo khoa lớp 1 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục - Đào tạo kịp thời, chu đáo, công khai, minh bạch.

Nhân rộng mô hình phòng khám đa khoa vệ tinh của bệnh viện tuyến huyện đặt tại trạm y tế; nâng cao năng lực bệnh viện tuyến huyện góp phần giảm tải cho các bệnh viện thành phố. Phát triển loại hình “du lịch y tế” trên cơ sở hệ thống y tế chuyên sâu; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện.

3.7. Triển khai các giải pháp tích cực hỗ trợ tạo việc làm, nâng cao chất lượng hoạt động của các sàn giao dịch việc làm để kết nối thành công cung - cầu về số lượng và chất lượng. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, thực hiện các giải pháp để hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động trợ giúp xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện cho trẻ em, qua đó thực hiện tốt hơn các quyền của trẻ em.

3.8. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử theo hướng hiện đại, vững mạnh, chuyên nghiệp, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; tổ chức giám sát chuyên đề đối với các đơn vị có nhiều thông tin phản ánh hoặc chậm chỉ đạo giải quyết các nội dung thông tin phản ánh; giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài.

3.9. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ và thế trận quốc phòng toàn dân. Đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả, đảm bảo tuyệt đối an toàn các lễ hội, sự kiện chính trị quan trọng trong năm 2020. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh mạng, kịp thời phát hiện, đấu tranh và ngăn chặn hoạt động tán phát các thông tin, tài liệu có nội dung xấu, phá hoại nền tảng tư tưởng Đảng, quan điểm và chính sách pháp luật của Nhà nước.

3.10. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, xây dựng các chương trình hợp tác chiến lược với các thành phố, địa phương ở các nước là đối tác chiến lược của Việt Nam để phát triển các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược với thành phố giai đoạn 2020 - 2030, thu hút có chọn lọc các công ty lớn đầu tư vào thành phố. Phối hợp với các bộ ngành Trung ương và địa phương tổ chức chu đáo, thành công các sự kiện

nhân dịp Việt Nam là Chủ tịch ASEAN 2020. Phát huy hiệu quả hơn đóng góp của Người Việt Nam ở nước ngoài cho sự phát triển thành phố.

III. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch triển khai, tập trung chỉ đạo, điều hành các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp chặt chẽ bảo đảm thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường tổ chức hoạt động giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên tăng cường giám sát, phát động các phong trào hành động thiết thực, động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết; phát hiện, phản ánh và kiến nghị kịp thời những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung đối với các cơ quan có thẩm quyền.

Hội đồng nhân dân thành phố kêu gọi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ thành phố tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng kiên cường, nêu cao tinh thần đoàn kết, năng động, sáng tạo, chung sức quyết tâm vượt qua khó khăn, thách thức để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội của thành phố năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5257/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2019***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2020****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7171/TTr-STP-KTrVB ngày 06 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát,

hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở - ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các quận-huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Minh Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5257/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

Nhằm triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Thành phố năm 2020 và Chương trình công tác ngành Tư pháp năm 2020; Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật năm 2020 như sau:

I. NỘI DUNG CÔNG TÁC:

1. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

a) Tổ chức tự kiểm tra 100% văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, kịp thời phát hiện và chủ động tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc đình chính, khắc phục những sai sót, hạn chế trong các văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố.

- Đơn vị thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp; Trưởng Phòng Tư pháp; Công chức tư pháp - hộ tịch.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở - ban, ngành thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

b) Kiểm tra theo thẩm quyền đối với 100% văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành gửi đến Sở Tư pháp; văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn gửi

đến Phòng Tư pháp; kịp thời tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật.

- Đơn vị thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở - ban, ngành thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

c) Thực hiện kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực tại một số Sở - ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện về thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và tình hình ban hành, tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật, việc khắc phục các sai sót trong công tác này (nếu có), việc cập nhật, đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn chuyên ngành lên Công báo Thành phố, Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật theo quy định của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Đơn vị thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở - ban, ngành thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2020 hoặc khi có chỉ đạo đột xuất.

- Phương thức thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp căn cứ vào tình hình công tác năm của ngành tư pháp, chủ động ban hành Kế hoạch kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực riêng hoặc kết hợp với công tác khác để ban hành kế hoạch công tác, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm thời gian cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

d) Kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành hoặc kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

- Đơn vị thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở - ban, ngành thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

đ) Đơn đốc thực hiện kết luận kiểm tra văn bản đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản thực hiện, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra văn bản.

- Đơn vị thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở - ban, ngành thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2019 của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trước năm 2019, thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố (nếu có) theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Đơn vị thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng tư pháp, Công chức tư pháp-hộ tịch.

- Thời gian công bố: trước ngày 30 tháng 01 năm 2020.

b) Chủ động rà soát văn bản của Thành phố ngay sau khi có căn cứ pháp lý để rà soát; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới để triển khai thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại các kỳ họp, trong đó, chú trọng triển khai rà soát thi hành các luật, nghị quyết đã được Quốc hội thông qua trong các năm 2018, 2019, 2020.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp; các Sở - ban, ngành thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở - ban, ngành thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: ngay khi có yêu cầu của Trung ương và Thành phố hoặc theo nội dung đề xuất của Sở Tư pháp, các Sở - ban, ngành thành phố.

c) Tiếp tục triển khai rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố liên quan đến các văn bản hết hiệu lực do các Bộ - ngành Trung ương công bố hàng năm (rà soát chuyên đề theo từng ngành, lĩnh vực).

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở - ban, ngành Thành phố, Sở Tư pháp có trách

nhiệm đơn đốc, hướng dẫn việc thực hiện rà soát, báo cáo kết quả rà soát cho Ủy ban nhân dân thành phố sau khi thống nhất kết quả rà soát với các Sở - ban, ngành.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

d) Thực hiện kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề năm 2019:

Trên cơ sở phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố đối với các Báo cáo rà soát theo chuyên đề của Sở Tư pháp trong năm 2019, Sở Tư pháp tiếp tục theo dõi, đơn đốc thực hiện, đảm bảo việc thực hiện xuyên suốt, thống nhất, hiệu quả, triển khai có trọng tâm, trọng điểm các nội dung kết luận của Thành phố.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp; các Sở - ban, ngành thành phố.

- Thời gian thực hiện: theo kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

(Đính kèm phụ lục các chuyên đề rà soát năm 2019)

3. Thực hiện kết quả Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014 - 2018 trên địa bàn Thành phố:

Trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 5461/VPCP-PL ngày 21 tháng 6 năm 2019 về việc kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014 - 2018, thủ trưởng các Sở - ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận-huyện, phường - xã - thị trấn tiếp tục thực hiện nghiêm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 3437/UBND-NCPC ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Sở Tư pháp đơn đốc thực hiện, hướng dẫn nghiệp vụ (trường hợp các đơn vị gặp vướng mắc trong công tác rà soát, tham mưu xây dựng văn bản) theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp; các Sở - ban, ngành thành phố.

- Thời gian thực hiện: theo kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật:

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật, trong đó:

- Cập nhật ngay các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật ngay sau khi ban

hành trong năm 2020.

- Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật trên cơ sở kết quả Hệ thống hóa kỳ 2014 - 2018 và các văn bản ban hành từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 còn hiệu lực thi hành.

- Đơn vị thực hiện: Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn, Trưởng Phòng Tư pháp, Công chức tư pháp-hộ tịch.

- Thời gian thực hiện: thường xuyên.

5. Quản lý Cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản:

Sở Tư pháp quản lý đội ngũ cộng tác viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, lập và đăng tải công khai danh sách các cá nhân đủ điều kiện là cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng cộng tác viên liên hệ ký hợp đồng.

Tiếp tục kiện toàn đội ngũ cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản; chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản cho đội ngũ cộng tác viên theo hình thức thích hợp.

- Đơn vị thực hiện: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Thời gian thực hiện: thường xuyên.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN:

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát văn bản áp dụng mức chi theo quy định của Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố tiếp tục thực hiện theo đúng Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Giám đốc Sở Tư pháp:

a) Triển khai Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật năm 2020 theo phương thức thích hợp.

Thời gian thực hiện: Trước ngày 31 tháng 01 năm 2020.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Sở - ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật năm 2020.

2. Thủ trưởng các Sở-ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận-huyện, xã-phường-thị trấn:

a) Triển khai và tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

b) Ban hành riêng hoặc lồng ghép Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật vào kế hoạch công tác năm 2020 của quận, huyện, Sở-ban, ngành mình.

Thời gian thực hiện: trước ngày 20 tháng 01 năm 2020.

c) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố và các hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Minh Châu

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng